

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		15,838,511,557	10,577,079,742
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4,689,513,489	1,630,183,891
1. Tiền	111	V.01	4,689,513,489	1,630,183,891
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.02		
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		8,100,000,000	5,000,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		8,100,000,000	5,000,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,457,338,998	2,454,190,261
1. Phải thu của khách hàng	131		989,175,339	717,960,734
2. Trả trước cho người bán	132		53,500,000	172,541,859
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hđ xđ	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	970,517,888	2,044,439,197
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(555,854,229)	(480,751,529)
IV. Hàng tồn kho	140		171,012,409	474,546,630
1. Hàng tồn kho	141	V.04	171,012,409	474,546,630
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,420,646,661	1,018,158,960
1. Chi phí trả trước	151		133,397,095	173,853,316
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		34,863,969	33,369,302
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05		
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		1,252,385,597	810,936,342
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		27,753,026,879	29,914,890,245
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		15,000,000	346,500,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	15,000,000	346,500,000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		16,976,290,390	17,673,518,876
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	2,444,848,757	3,424,240,879
- Nguyên giá	222		7,408,976,644	7,830,412,073
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4,964,127,887)	(4,406,171,194)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			



Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

3. TSCĐ vô hình	227	V.10	0	0
- Nguyên giá	228		97,200,000	97,200,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(97,200,000)	(97,200,000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	14,531,441,633	14,249,277,997
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	2,438,741,912	2,540,445,680
- Nguyên giá	241		3,799,189,568	3,799,189,568
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(1,360,447,656)	(1,258,743,888)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		7,370,750,000	7,524,590,388
1. Đầu tư vào công ty con	251		1,375,000,000	1,375,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		2,500,000,000	483,840,388
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	3,827,000,000	5,927,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	259		(331,250,000)	(261,250,000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		952,244,577	1,829,835,301
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	952,244,577	1,829,835,301
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 260)	270		43,591,538,436	40,491,969,987
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		7,541,779,901	6,621,090,122
I. Nợ ngắn hạn	310		4,370,777,627	3,322,661,576
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả cho người bán	312			
3. Người mua trả tiền trước	313		29,712,100	36,357,831
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	1,260,894,956	362,705,655
5. Phải trả công nhân viên	315		1,393,017,500	1,409,719,953
6. Chi phí phải trả	316	V.17	778,798,542	481,630,626
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	854,244,047	1,031,410,783
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		54,110,482	836,728
II. Nợ dài hạn	330		3,171,002,274	3,298,428,546
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		2,990,134,075	2,948,796,100
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	180,868,199	325,562,747
5. Thuế thu nhập hoãn lại	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			24,069,699
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
- Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	338A			
- Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338B			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		36,049,758,535	33,870,879,865
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	36,049,758,535	33,870,879,865

10300602
CÔNG TY
CỔ PHẦN
DỊCH VỤ
BẾN THÀNH
TP. HỒ CHÍ MINH

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

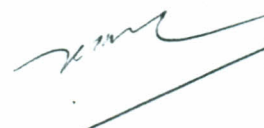
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		31,507,470,000	30,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			20,143,767
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		218,249,710	218,249,710
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		291,062,720	218,249,710
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		4,032,976,105	3,414,236,678
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCE	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 =	440		43,591,538,436	40,491,969,987

Lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Vân

Kế toán trưởng



Võ Thúy Hạnh

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Trưởng Giám đốc



Nguyễn Văn Hùng



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/10/2011 đến ngày 31/12/2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Mã số	QUÍ 4/2011	QUÍ 4/2010	Lũy kế từ 01/01/2011 đến 31/12/2011	Lũy kế từ 01/01/2010 đến 31/12/2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.25	01	7,796,707,274	7,881,336,341	33,540,754,934	55,768,628,268
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		02				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)		10	7,796,707,274	7,881,336,341	33,540,754,934	55,768,628,268
4. Giá vốn hàng bán	VI.27	11	3,643,123,318	2,597,117,760	16,312,876,882	36,831,524,176
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		20	4,153,583,956	5,284,218,581	17,227,878,052	18,937,104,092
6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.26	21	394,010,160	381,695,447	1,302,627,904	741,941,702
7. Chi phí tài chính	VI.28	22	64,592,329	97,438,562	295,389,149	322,188,080
Trong đó chi phí lãi vay		23	4,735,129	110,999,353	23,954,183	270,269,311
8. Chi phí bán hàng		24	1,028,023,912	1,858,384,332	3,964,186,816	8,901,680,937
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		25	2,036,162,551	2,820,372,616	8,613,463,177	8,192,481,607
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]		30	1,418,815,324	889,718,518	5,657,466,814	2,262,695,170
11. Thu nhập khác		31	674,759,709	650,113,958	2,078,770,218	5,549,273,593
12. Chi phí khác		32	660,000,000	620,004,720	2,792,341,640	3,311,181,764
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		40	14,759,709	30,109,238	(713,571,422)	2,238,091,829
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		50	1,433,575,033	919,827,756	4,943,895,392	4,500,786,999
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.30	51	71,981,769	200,060,494	910,919,287	1,086,550,321
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VI.30	52				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)		60	1,361,593,264	719,767,262	4,032,976,105	3,414,236,678

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Kế toán ghi sổ

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thanh Vân

Võ Thúy Hạnh

Nguyễn Văn Hùng

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ 01/01/2011 đến 31/12/2011	Lũy kế từ 01/01/2010 đến 31/12/2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		13,938,421,334	26,713,814,480
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	2		(627,612,559)	(3,303,696,337)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(7,725,304,096)	(6,758,014,760)
4. Tiền chi trả lãi vay	4			(270,269,311)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	5		(154,032,150)	(1,337,451,113)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		42,647,750,048	80,378,486,369
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	7		(46,854,093,802)	(92,871,163,147)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1,225,128,775	2,551,706,181
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(205,163,636)	(112,317,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		19,167,421,514	38,453,740,891
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(19,403,740,891)	(31,100,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		83,840,388	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		846,543,448	540,831,954
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		488,900,823	7,782,255,845
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				



1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		1,345,300,000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			(13,239,538,022)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(2,159,888,701)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1,345,300,000	(15,399,426,723)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (MS 20+30+40)	50		3,059,329,598	(5,065,464,697)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1,630,183,891	6,695,648,588
Ảnh hưởng thay đổi của tỷ giá ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (MS 50+60+61)	70	VII.34	4,689,513,489	1,630,183,891

Lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 31 tháng 12 năm 2011



Nguyễn Thị Thanh Vân



Võ Thúy Hạnh



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Hùng



Mẫu số B 09 – DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *Quý 4 Năm 2011*

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp :

1. Hình thức sở hữu vốn : Công Ty Cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh : Thương mại , Dịch vụ
3. Ngành nghề kinh doanh : văn phòng cho thuê, khách sạn, nhà hàng, dịch vụ kho bãi, vận chuyển .

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : đồng Việt Nam .

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng : Doanh nghiệp Việt Nam
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán : Lập và trình bày theo chuẩn mực kế toán Việt Nam .
3. Hình thức kế toán áp dụng : Nhật ký chung .

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền :
Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển, các khoản ký gởi không kỳ hạn;
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : ngoại tệ chuyển đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá liên Ngân hàng.
2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo phương pháp giá gốc;
Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: theo giá đích danh;
Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên;
Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: trên cơ sở chênh lệch giá gốc thấp hơn giá trị có thể thực hiện được của hàng tồn kho vào cuối kỳ kế toán năm (nếu có).
3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:
Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): theo nguyên giá
Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Đường thẳng
4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư
Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: theo nguyên giá;
Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Đường thẳng;
5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát : theo giá gốc;
Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: theo giá gốc;
Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: theo giá gốc;
Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: trên cơ sở tổn thất do đơn vị nhận vốn góp đầu tư bị lỗ vào thời điểm cuối năm.
6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh.
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: không có
7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác :
- Chi phí trả trước: Gồm các khoản công cụ, sửa chữa nhỏ được xác định theo giá trị ban đầu trừ giá trị phân bổ lũy kế.
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : Phân bổ tối đa 2 năm kể từ lúc nghiệp vụ phát sinh.
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại : Phân bổ tối đa 3 năm kể từ lúc nghiệp vụ phát sinh.
8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả : chi phí thuế đất ước tính chưa chi, chi phí thuê nhà thực tế chưa chi.
9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả : không có
10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu : theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Không có
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng CĐKT là lợi nhuận từ hoạt động của công ty sau khi trừ thuế TNDN năm nay và các khoản tạm trích quỹ, tạm chia cổ tức.
11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bán hàng: tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán số 14
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán số 14
- Doanh thu hoạt động tài chính: tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán số 14
- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Không có
12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: là tổng chi phí phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính).
13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại. Xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất TNDN trong năm hiện hành.
14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: Không có
15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: đồng)

01. Tiền	Tại ngày 31/12/2011	Tại ngày 01/01/2011
- Tiền mặt	107.833.521	178.514.631
- Tiền gửi ngân hàng	4.581.679.968	1.451.669.260
Cộng	4.689.513.489	1.630.183.891
02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Tại ngày 31/12/2011	Tại ngày 01/01/2011
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác : tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	8.100.000.000	5.000.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng	8.100.000.000	5.000.000.000
03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Tại ngày 31/12/2011	Tại ngày 01/01/2011
- Phải thu về cổ phần hoá		

- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu người lao động
- Phải thu khác

Công :

970.517.888 2.044.439.197
970.517.888 2.044.439.197

04. Hàng tồn kho

Tại ngày 31/12/2011 Tại ngày 01/01/2011

- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí SX, KD dở dang
- Thành phẩm
- Hàng hóa
- Hàng hóa kho bảo thuế
- Hàng hóa bất động sản
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

171.012.409 474.546.630

Công giá gốc hàng tồn kho

171.012.409 474.546.630

- * Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả : không có
- * Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm : không có

05. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

Tại ngày 31/12/2011 Tại ngày 01/01/2011

- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa
- Thuế GTGT được khấu trừ
- Các khoản khác phải thu Nhà nước

34.863.969 33.369.302

Công

34.863.969 33.369.302

06. Phải thu dài hạn nội bộ

0 0

- Cho vay dài hạn nội bộ
- Phải thu dài hạn nội bộ khác

Công

0 0

07. Phải thu dài hạn khác

Tại ngày 31/12/2011 Tại ngày 01/01/2011

- Ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản tiền nhận ủy thác
- Cho vay không có lãi
- Phải thu dài hạn khác

15.000.000 346.500.000

Công

15.000.000 346.500.000

08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ	2.098.253.088	302.103.524	4.801.847.218	628.208.243	7.830.412.073
- Mua trong kỳ - Đầu tư XD CB hoàn thành - Tăng khác - Chuyển sang bất động sản đầu tư - Thanh lý, nhượng bán - Giảm khác				(18.000.000)	(18.000.000)
Số dư cuối kỳ	2.098.253.088	302.103.524	4.398.411.789	610.208.243	7.408.976.644
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	1.467.368.497	94.841.877	2.849.116.199	336.201.076	4.747.527.649
- Khấu hao trong kỳ - Tăng khác - Chuyển sang bất động sản đầu tư - Thanh lý, nhượng bán - Giảm khác	48.885.868	9.586.215	147.868.614	28.259.541	234.600.238
Số dư cuối kỳ	1.516.254.365	104.428.092	2.996.984.813	346.460.617	4.964.127.887
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu kỳ	630.884.591	207.261.647	1.549.295.590	292.007.167	2.679.448.995
- Tại ngày cuối kỳ	581.998.723	197.675.432	1.401.426.976	263.747.626	2.444.843.757

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: không có

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 679.195.658 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: không có

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình : không có

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
1. Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu kỳ				97.200.000	97.200.000
- Mua trong năm - Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp - Tăng do hợp nhất kinh doanh - Tăng khác - Thanh lý, nhượng bán - Giảm khác					
Số dư cuối kỳ				97.200.000	97.200.000
2. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ				97.200.000	97.200.000
- Khấu hao trong kỳ - Tăng khác - Thanh lý, nhượng bán - Giảm khác					
Số dư cuối kỳ				97.200.000	97.200.000
3. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu kỳ				0	0
- Tại ngày cuối kỳ				0	0

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 31/12/2011	Tại ngày 01/01/2011
- Tổng số chi phí XDCB dở dang:	14.531.441.633	14.249.277.997
Trong đó (Những công trình lớn):		
+ Công trình 136-137 Bến Chương Dương, Q1	14.531.441.633	14.249.277.997

11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư	3.799.189.568			3.799.189.568
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	3.799.189.568			3.799.189.568
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	1.335.021.714			1.360.447.656
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	1.335.021.714	25.425.942		1.360.447.656
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	2.464.167.854			2.438.741.912
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	2.464.167.854			2.438.741.912
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

12. Đầu tư dài hạn

- Đầu tư vào Công ty con
- Đầu tư trái phiếu
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu
- Liên doanh liên kết
- Đầu tư dài hạn khác
- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Cộng

<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
1.375.000.000	1.375.000.000
2.500.000.000	483.840.388
3.827.000.000	5.927.000.000
(331.250.000)	(261.250.000)
7.370.750.000	7.524.590.388

13. Chi phí trả trước dài hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình
- Chi phí trả trước dài hạn khác

Cộng

<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
	1.829.835.301
1.829.835.301	

14. Vay và nợ ngắn hạn

- Vay ngắn hạn
- Nợ dài hạn đến hạn trả

Cộng

<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
	0

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
- Thuế giá trị gia tăng	128.576.463	776.354
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.110.979.796	354.092.659
- Thuế thu nhập cá nhân	21.338.697	7.836.642
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
<u>Cộng</u>	1.260.894.856	362.705.655
16. Chi phí phải trả	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	778.798.542	481.630.626
- Chi phí phải trả khác		
<u>Cộng</u>	778.798.542	481.630.626
17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	44.446.716	26.758.398
- Bảo hiểm xã hội		(18.386.495)
- Bảo hiểm y tế	(4.518.681)	(4.518.681)
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.560.000	2.560.000
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Phải chia lãi HTKD Tcty Bến Thành		620.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	811.756.012	404.997.561
<u>Cộng</u>	854.244.047	1.031.410.783
18. Phải trả dài hạn khác	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
- Phải trả dài hạn là các khoản ký quỹ của khách hàng	2.990.134.075	2.948.796.100
<u>Cộng</u>	2.990.134.075	2.948.796.100
19. Vay và nợ dài hạn	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
- Vay dài hạn :		
Vay ngân hàng		
- Nợ dài hạn :		325.562.747
Thuê tài chính		
Nợ dài hạn khác	180.868.199	325.562.747
<u>Cộng</u>	180.868.199	325.562.747

20. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả : không có

21. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa PP	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	30.000.000.000		207.006.666	207.006.666	2.204.860.876	32.618.874.208
Số dư cuối năm trước, số dư đầu năm nay	30.000.000.000	20.143.767	218.249.710	218.249.710	3.414.236.678	33.870.879.865
- Tăng vốn trong năm nay - Lợi nhuận ròng năm nay - Trích các quỹ - Tăng khác - Giảm vốn trong năm nay: + Sử dụng các quỹ + Chia cổ tức + Giảm khác	1.507.470.000			72.813.010	4.032.976.105	4.032.976.105 72.813.010 1.507.470.000
		20.143.767			414.236.678 3.000.000.000	414.236.678 3.000.000.000 20.143.767
Số dư cuối năm nay	31.507.470.000	0	218.249.710	291.062.720	4.032.976.105	36.049.758.535

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Vốn góp của Nhà nước	14.786.200.000	13.500.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	16.721.270.000	16.500.000.000
Cộng	31.507.470.000	30.000.000.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm : 0

* Số lượng cổ phiếu quỹ: 0

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	31.507.470.000	
Vốn góp đầu năm	30.000.000.000	
Vốn góp tăng trong năm	1.507.470.000	
Vốn góp giảm trong năm	0	
Vốn góp cuối năm	31.507.470.000	
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	3.000.000.000	

Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: 10.000 đ/100 CP

Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:

Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

Cổ phiếu	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.150.747	3.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		3.000.000
Cổ phiếu phổ thông	3.150.747	3.000.000
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.150.147	3.000.000
Cổ phiếu phổ thông	3.150.147	3.000.000
Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đ/cổ phiếu.

Các quỹ của doanh nghiệp: **509.312.430**

Quỹ đầu tư phát triển 218.249.710

Quỹ dự phòng tài chính 291.062.720

Quỹ khác

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp : trích lập theo Nghị quyết ĐHĐCĐ.

Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

22. Nguồn kinh phí

Năm nay Năm trước

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

23. Tài sản thuê ngoài

Cuối kỳ Đầu kỳ

- Giá trị tài sản thuê ngoài
- TSCĐ thuê ngoài
- Tài sản khác thuê ngoài
- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn
- Từ 1 năm trở xuống
- Trên 1 năm đến 5 năm
- Trên 5 năm

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính: đồng)

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
24. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	33.540.754.934	55.768.628.268
(Mã số 01)		
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	411.294.732	24.631.243.909
Doanh thu cung cấp dịch vụ	30.301.793.294	28.541.655.452

Doanh thu bất động sản đầu tư	2.827.666.908	2.595.728.907
Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		

25. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Trong đó:

Chiết khấu thương mại
Giảm giá hàng bán
Hàng bán bị trả lại
Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)
Thuế tiêu thụ đặc biệt
Thuế xuất khẩu

26. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	33.540.754.934	55.768.628.268
---	-----------------------	-----------------------

Trong đó:

Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	411.294.732	24.631.243.909
Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	30.301.793.294	28.541.655.452
Doanh thu bất động sản đầu tư	2.827.666.908	2.595.728.907

27. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Giá vốn của hàng hóa đã bán	Năm nay 301.075.047	Năm trước 24.724.809.538
Giá vốn của thành phẩm đã bán	7.511.137.268	
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	8.398.960.799	12.005.010.870
Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	101.703.768	101.703.768
Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		

Cộng	16.312.876.882	36.831.524.176
-------------	-----------------------	-----------------------

28. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Lãi tiền gửi, tiền cho vay	Năm nay 1.036.193.567	Năm trước 546.576.887
Lãi cho vay		40.779.101
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
Cổ tức, lợi nhuận được chia	195.024.412	154.585.714
Lãi bán ngoại tệ		
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	71.409.925	
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Lãi bán hàng trả chậm		
Doanh thu hoạt động tài chính khác		

Cộng	1.302.627.904	741.941.702
-------------	----------------------	--------------------

29. Chi phí tài chính (Mã số 22)	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	23.954.183	270.269.311
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
Lỗ bán ngoại tệ		
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	147.694.075	
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	123.740.891	
Chi phí tài chính khác		51.918.769
Cộng	295.389.149	322.188.080

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	910.919.287	1.086.550.321
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	910.919.287	1.086.550.321

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52) : không có

32. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	993.017.270	1.777.416.835
Chi phí nhân công	836.218.157	8.642.241.622
Chi phí khấu hao tài sản cố định	955.551.122	932.257.426
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.787.449.108	17.748.566.082
Chi phí khác bằng tiền	2.192.371.106	1.402.574.629
Cộng	12.764.606.763	30.503.056.594

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(Đơn vị tính: đồng)

33. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		
b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;	1.375.000.000	
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.		
c. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự		

hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

VIII. Những thông tin khác

Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: 0

Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: 0

Thông tin về các bên liên quan:

Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(2):.

Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

Thông tin về hoạt động liên tục:

Những thông tin khác. (3)

TP HCM, ngày 31 tháng 12 năm 2011

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thanh Vân

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Võ Thúy Hạnh

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Văn Hùng